

DANH SÁCH LỚP HỌC PHẦN BỊ HỦY DO KHÔNG ĐỦ SỐ LƯỢNG ĐĂNG KÝ TỐI THIỂU
HK2(2024-2025)

STT	Mã lớp học phần	Tên môn học	Số tín chỉ	Sĩ số tối thiểu	Sĩ số tối đa	Sĩ số đăng ký	Lớp dự kiến	Sĩ số lớp danh nghĩa	Ghi chú
1	011100105704	Cơ học bay 1	2	20	60	2	23ĐHKT03	53	
2	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	20	60	27	24ĐHĐT01	50	
3	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	20	60	20	24ĐHNA04	62	
4	010100002012	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1	20	60	21	24ĐHKV03	65	
5	011100105403	Kết cấu Hàng không 1	3	20	20	7	23ĐHKT03	53	
6	011100105404	Kết cấu Hàng không 1	3	20	60	8	23ĐHKT03	53	
7	010100074723	Kinh tế chính trị Mác Lênin (Political Economics of Marxism and Leninism)	2	20	150	19	24ĐHDL01; 24ĐHDL02	100	
8	010100030201	Kinh tế quốc tế	2	20	60	11	22ĐHKVLĐ	46	
9	010800071401	Khí động học nâng cao	3	20	50	4	21ĐHKT01	48	
10	010100052416	Lịch sử Đảng	2	20	150	17	23ĐHDL01; 23ĐHDL02	105	
11	010100010710	Nguyên lý kế toán	3	20	60	12	24ĐHNL01	58	
12	010100093810	Ngữ âm và Âm vị học	2	20	40	12	23ĐHNAHK1; 23ĐHNAHK2	145	
13	010100170910	Nhập môn nghiên cứu khoa học	2	20	73	16	24ĐHKQ01	71	
14	030100069101	Phục vụ hành khách trong trường hợp đặc biệt	4	5	50		22CĐTM01	39	Lớp riêng
15	010100011514	Quản trị chiến lược	3	20	60	12	23ĐHNL03	53	
16	010200011201	Quản trị dự án	3	20	40	3	23ĐVQT01	14	
17	010100106111	Tiếng Anh 1	3	20	40	5	24ĐHKVC1	60	
18	010100106112	Tiếng Anh 1	3	20	40	9	24ĐHKVC2	59	
19	010100106113	Tiếng Anh 1	3	20	40	1	24ĐHQT01	60	
20	010100106114	Tiếng Anh 1	3	20	40	3	24ĐHQT02	57	
21	010100106115	Tiếng Anh 1	3	20	40	2	24ĐHQT03	56	
22	010100106117	Tiếng Anh 1	3	20	40	6	24ĐHQT05	56	
23	010100106119	Tiếng Anh 1	3	20	40	2	24ĐHQT07	56	
24	010100106121	Tiếng Anh 1	3	20	40	1	24ĐHQT09	56	
25	010100106122	Tiếng Anh 1	3	20	40	7	24ĐHNL01	58	
26	010100106123	Tiếng Anh 1	3	20	40	4	24ĐHNL02	58	
27	010100106124	Tiếng Anh 1	3	20	40	4	24ĐHNL03	58	
28	010100106125	Tiếng Anh 1	3	20	40	6	24ĐHNL04	58	
29	010100106127	Tiếng Anh 1	3	20	40	1	24ĐHDL01	50	
30	010100106128	Tiếng Anh 1	3	20	40	1	24ĐHDL02	51	
31	010100106129	Tiếng Anh 1	3	20	40	8	24ĐHDL03	49	

32	010100106130	Tiếng Anh 1	3	20	40	4	24ĐHDL04	50	
33	010100106140	Tiếng Anh 1	3	20	40	2	24ĐHDLC1	50	
34	010100106141	Tiếng Anh 1	3	20	40	2	24ĐHDLC2	50	
35	010100106143	Tiếng Anh 1	3	20	40	1	24ĐHDLC4	50	
36	010100106144	Tiếng Anh 1	3	20	40	3	24ĐHKQ01	50	
37	011100106102	Tiếng Anh 1	3	20	40	11	24ĐHĐT02	49	
38	011100106109	Tiếng Anh 1	3	20	40	11	24ĐHK01	65	
39	011100106110	Tiếng Anh 1	3	20	40	7	24ĐHK02	65	
40	010100106106	Tiếng Anh 1	3	20	40	2	24ĐHTT06	66	
41	010100106107	Tiếng Anh 1	3	20	40	11	24ĐHKV01	66	
42	011100106108	Tiếng Anh 1	3	20	40	7	24ĐAKT01	41	
43	011100106126	Tiếng Anh 1	3	20	40		24ĐHNL05		
44	010100091904	Tiếng Việt thực hành	2	20	62	21	24ĐHNA04	62	
45	010100001602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	150	18	23ĐHKVLĐ01; 23ĐHKVLĐ02	0	
46	010100001605	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	150	24	23ĐHNATM3; 23ĐHNATM4	128	
47	010100001607	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	150	9	23ĐHKVKH; 23ĐHNADL	41	
48	010100014006	Vận tải hàng hóa HK (Air Cargo Management)	3	20	60	8	23ĐHQ01	22	
49	010200044701	Hành vi tổ chức	3	10	14	3	23ĐVQT01	14	
50	011100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	20	60	10	24ĐHTĐ03	60	
51	011100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1	20	60	3	24ĐHTĐ01	60	
52	010200003601	Dịch vụ không lưu	3	20	20	1	23ĐVKL01	14	
53	010100093104	Đọc - Viết 5	3	20	40	2	23ĐHNATM4	64	
54	010100093606	Phiên dịch	3	20	40	0	23ĐHNAHK2	72	
55	010100162501	An toàn an ninh	3	20	60	0	22ĐHKVKH	18	
56	011100142503	Thuật ngữ chuyên ngành QLHĐB 1	2	20	50	0	23ĐHKL03	51	
57	011100103104	Thực hành khí cụ điện - Đo lường điện	2	20	30	2	23ĐHTĐ02	38	
58	030100064301	Phục vụ động vật sống và hàng dễ hỏng	3	1	10	9	23CĐTM01	40	